

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 26/9/2017
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bắc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Duy Biên và ông Nguyễn Quang Học

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân – Thư ký tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hương - Kiểm sát viên

Ngày 26/9/2017 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 151/2017/TLST-HNGĐ ngày 30/6/2017 về *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/8/2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Vũ Thị Kim T – Sinh năm: 1996

2. *Bị đơn:* Anh Trần Văn H – Sinh năm: 1990

Đầu ĐKKHTT: Tiểu khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 26/6/2017, chị Vũ Thị Kim T yêu cầu tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Tôi và anh Trần Văn H tự nguyện tìm hiểu, được hai bên gia đình đồng ý, tổ chức đám cưới vào ngày 15/5/2016 và chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, chúng tôi thường xuyên xảy ra xích mích, cãi vã, anh H nhiều lần hành hung tôi. Nguyên nhân là do tôi và anh H có nhiều bất đồng quan điểm, lối sống không phù hợp, hai bên không có hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hòa giải được. Từ ngày 16/6/2017 đến nay, hai vợ chồng tôi sống ly thân. Tôi về nhà bố mẹ tôi để ở. Nay tôi xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi làm đơn này đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa tôi và anh H.

Về con chung: Chúng tôi có 01 con chung là: Trần Vũ Minh A – Sinh ngày: 04/10/2016.

Khi ly thân, tôi xin gia đình anh H cho tôi mang cháu về nuôi nhưng anh H và gia đình không đồng ý và giữ cháu lại nuôi. Nay ly hôn, nguyện vọng của tôi xin được nuôi con và yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản: Tôi không yêu cầu tòa án giải quyết.

* Theo Bản tự khai ngày 05/7/2017 và lời khai trong biên bản hòa giải ngày 10/7/2017, anh Trần Văn H trình bày:

Về hôn nhân: Tôi và cô Vũ Thị Kim T tự nguyện tìm hiểu, tổ chức đám cưới vào ngày 15/5/2016 nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, vợ chồng sống tại gia đình tôi ở Tiểu khu A, thị trấn T. Ngày 16/6/2017 thì vợ tôi xin về nhà bố mẹ đẻ ở. Tôi xét thấy vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, chỉ là những xích mích bình thường. Nay cô T có đơn xin ly hôn, tôi xét thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng tôi đoàn tụ, nuôi dạy con cái.

Về con chung: Chúng tôi có 01 con chung là: Trần Vũ Minh A – Sinh ngày: 04/10/2016.

Nếu ly hôn, tôi xin được nuôi con, tôi không yêu cầu cô T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Tôi không yêu cầu tòa án giải quyết.

* Ý kiến của Viện kiểm sát: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15 và khoản 3 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa X; khoản 4 Điều 147 và khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14. Đề nghị xử không công nhận chị Vũ Thị Kim T và anh Trần Văn H là vợ chồng, giao cháu Trần Vũ Minh A cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Trần Văn H là bị đơn trong vụ án, đã được tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng anh H vẫn vắng mặt, không có lý do chính đáng. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh H.

[2] Về hôn nhân: Ngày 15/5/2016, chị T và anh H chung sống với nhau hoàn toàn tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn. Quan hệ hôn nhân giữa chị

T và anh H là quan hệ hôn nhân không hợp pháp, vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình chung sống, chị T và anh H thường xuyên xảy ra xích mích, cãi vã, anh H nhiều lần hành hung chị T. Nguyên nhân là do chị T và anh H có nhiều bất đồng quan điểm, lối sống không hợp nhau, không có hạnh phúc. Từ ngày 16/6/2017 đến nay, hai người sống ly thân, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của quốc hội khoá X và khoản 1 Điều 14 luật hôn nhân gia đình năm 2014 để tuyên bố không công nhận chị T và anh H là vợ chồng.

[3] Về con cái: Chị T và anh H có 01 con chung là: Trần Vũ Minh A – Sinh ngày 04/10/2016.

Mặc dù quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh H không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Nhưng khi giải quyết về phần con chung cần phải căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và Điều 15 luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại biên bản hòa giải ngày 10/7/2017 chị T và anh H đều có nguyện vọng được nuôi con và không yêu cầu phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện tại cháu Trần Vũ Minh A chưa đủ 12 tháng tuổi, đang trong thời gian phải bú sữa mẹ. Do đó cần phải áp dụng khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình để giao cháu Trần Vũ Minh A cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là đúng quy định của pháp luật.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung. Do đó hội đồng xét xử không xét.

[4] Về tài sản: Chị T và anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản. Do đó Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí: Hai bên không thỏa thuận được toàn bộ nội dung vụ án. Vì vậy căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí Tòa án để buộc chị T phải chịu 300.000đ tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào dụng khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15 và khoản 3 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa X.

Về Hôn nhân: Xử không công nhận chị Vũ Thị Kim T và anh Trần Văn H là vợ chồng.

Về con chung: Giao cháu Trần Vũ Minh A - Sinh ngày 04/10/2016 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu Minh A đủ 18 tuổi. Chị T không yêu

cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh H được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Về tài sản: Chị T và anh H không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí Tòa án.

Chị T phải chịu 300.000đ tiền án phí Dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T theo biên lai thu tiền số AA/2016/0002342 ngày 30/6/2017.

Trường hợp bản án được thi hành tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6; 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn, tuyên bố Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- VKSND huyện T;
- THADS huyện T;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Bắc